TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIỒNG TRÔM** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc L - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 154/2018/DS-ST

Ngày: 06-12-2018

V/v "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM - TỈNH BẾN TRE

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngoan

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Văn Thắng

Ông Trần Văn Ân

Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Như Thắm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Thương – kiểm sát viên.

Trong các ngày 04 và 06 tháng 12 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 263/2018/TLST-DS ngày 21 tháng 9 năm 2018 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 180/2018/QĐXXST-DS ngày 31 tháng 10 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 106/2018/QĐST-DS ngày 15/11/2018 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Ông Bùi Thái L, sinh năm 1994.

Địa chỉ: ấp 3, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Đinh Thị Bé M, sinh năm 1972.

Địa chỉ: số A, tổ 6, khu phố A, huyện G, tỉnh Bến Tre. (Văn bản ủy quyền ngày 01/10/2018).

**Bị đơn*: Ông Đỗ Hoàng V, sinh năm 1971.

Bà Lê Thị P, sinh năm 1972.

Cùng địa chỉ: ấp 3, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

(Bà M, ông V có mặt; bà P vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải cùng các văn bản, tài liệu chứng cứ cung cấp cho Tòa án cũng như tại phiên tòa hôm nay, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Bùi Thái L là bà Đinh Thị Bé M trình bày:

- Do quen biết nên vào ngày 20/12/2017 ông L có cho bà Lê Thị P và chồng là ông Đỗ Hoàng V vay số tiền 35.000.000 đồng, thời hạn vay là 01 tháng, thời hạn trả nợ là vào ngày 20/01/2018.

- Vào ngày 28 tháng chạp năm 2017, bà P tiếp tục đến nhà ông L vay số tiền 24.000.000 đồng, thời hạn vay là 01 tháng, đến ngày 28/01/2018 là đến hạn trả nợ.

Cả hai lần này đều do bà P trực tiếp đến nhà ông L để vay tiền, giấy mượn tiền do bà P viết và ký tên, không có mặt ông V, bà P nói đem giấy mượn tiền về nhà cho chồng là ông V ký tên sau đó bà P đưa giấy mượn tiền lại cho ông L. Trong giấy mượn tiền không thể hiện lãi suất nhưng hai bên có thỏa thuận bằng lời nói là lãi suất 3%/tháng.

- Đến ngày 16/3/2018, bà Lê Thị P tiếp tục đến nhà ông L vay số tiền 69.000.000 đồng, thời hạn vay là 01 tháng, đến ngày 16/4/2018 là đến hạn trả nợ. Lần này giấy nợ cũng do bà P viết, ông V không có mặt và cũng không có ký tên vào biên nhận nợ, có người làm chứng là anh Nguyễn Văn Phụng chứng kiến việc bà P vay tiền. Lần vay này hai bên cũng thỏa thuận bằng lời nói lãi suất là 3%/tháng.

Ông L cũng không khẳng định chữ ký trong biên nhận ngày 20/12/2017 và ngày 28 tháng chạp năm 2017 là của ông Đỗ Hoàng V vì không trực tiếp chứng kiến ông V. Nguyên đơn không yêu cầu giám định chữ ký và chữ viết của ông V trong hai biên nhận này. Cho dù ông V không có ký tên vào hai biên nhận nợ nhưng do bà P nói mượn tiền để sinh hoạt trong gia đình ông L vẫn yêu cầu ông V có trách nhiệm cùng bà P trả số nợ trên.

Tuy ông V không trực tiếp vay tiền, nhưng bà P nói mượn tiền để chi tiêu trong gia đình, để đóng hụi và trả nợ, ông V và bà P sống chung như vợ chồng. Đến thời điểm hiện nay bà P và ông V chưa trả tiền gốc cũng như không có đóng lãi lần nào. Vì vậy, ông L khởi kiện yêu cầu ông V và bà P liên đới trách nhiệm trả cho ông L tổng số tiền vốn còn nợ là 128.000.000 đồng và tiền lãi của ba khoản vay trên từ ngày 16/4/2018 cho đến ngày 16/7/2018 với lãi suất theo quy định là 0.83%/ tháng.

Theo bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa bị đơn ông Đỗ Hoàng V trình bày:

Ông và bà Lê Thị P chung sống với nhau từ năm 1992 nhưng không có đăng ký kết hôn. Ông làm thợ hồ thu nhập ổn định, đủ nuôi bà P và con, kinh tế trong gia đình do ông lo, còn bà P ở nhà làm ruộng trên phần đất thuê của người khác. Đến năm 2016, bà P bỏ nhà đi viết giấy để lại nói do thiếu nợ nhiều quá không khả năng chi trả. Ông không hiểu lý do vì sao bà P thiếu nợ nhiều người. Ông hoàn toàn không biết gì về việc bà P mượn tiền của ông L, ông không biết ông L là ai cho đến tháng 4/2018 ông L cùng một số người khác đến nhà gặp ông và nói bà P có mượn của ông L 69.000.000 đồng và yêu cầu ông trả nợ cho bà P vì lúc đó bà P không có nhà. Do sợ nên ông đồng ý trả 69.000.000 đồng nhưng xin trả dần mỗi tháng 5.000.000 đồng nhưng ông L không đồng ý. Vào tháng 5/2018, nhà ông có đám

giỗ nên bà P có về, lúc đó ông L có đến gặp bà P và nói chuyện gì đó với bà P ông không rõ. Sao khi ông L về ông có hỏi bà P ông L đến để làm gì thì bà P nói đến đòi nợ chứ không nói rõ đòi bao nhiêu tiền. Sau khi ông L khởi kiện ông có liên lạc với bà P nhưng bà P không về tham dự phiên tòa. Toàn bộ số tiền 128.000.000 đồng là do bà P một mình mượn ông L và tự ký tên vào biên nhận chứ ông không biết gì cả, ông không có nhận tiền và cũng không biết bà P mượn tiền để làm gì. Hai giấy mượn tiền ngày 28 tháng chạp năm 2017 và giấy mượn tiền ngày 20/12/2017 có chữ ký và họ tên Đỗ Hoàng V nhưng chữ ký và chữ viết đó không phải của ông, việc bà P mượn tiền làm gì ông không rõ nên ông không đồng ý liên đới trách nhiệm trả nợ theo yêu cầu của ông L. Ông chỉ có khả năng phụ trả với bà P số tiền 69.000.000 đồng theo biên nhận ngày 16/3/2018 và tiền lãi đối với số tiền này vì trước đây ông từng đồng ý trả cho ông L số tiền này. Còn số tiền còn lại ông không liên quan và cũng không có khả năng trả nên ông không đồng ý liên đới trách nhiệm trả với bà P. Ông khẳng định không yêu cầu giám định chữ ký và chữ viết của ông trong giấy mượn tiền ngày 28 tháng chạp năm 2017 và giấy mượn tiền ngày 20/12/2017.

Bị đơn bà Lê Thị P đã được tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án số, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bà P đều vắng mặt và cũng không có ý kiến bằng văn bản gởi cho Tòa án và cũng không có yêu cầu phản tố, không có ý kiến gì liên quan đến chứng cứ do nguyên đơn cung cấp.

Các nội dung nguyên đơn và bị đơn thống nhất: Cả ba lần mượn tiền chỉ có bà P trực tiếp đến nhà ông L, người nhận tiền là bà P, không có mặt của ông V. Giấy mượn tiền ngày 28 tháng chạp năm 2017 và giấy mượn tiền ngày 20/12/2017 do bà P viết, ông V khẳng định mình không có ký tên vào hai biên nhận này, ông L và đại diện theo ủy quyền của ông L cũng không khẳng định do ông V ký, có thể do bà P tự ký. Nguyên đơn và bị đơn đều khẳng định không yêu cầu giám định chữ ký và chữ viết đối với các giấy mượn tiền nêu trên.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm:

- Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Bà M, ông V chấp hành đúng, bà P không chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự vắng mặt trong các lần hòa giải và không tham gia phiên tòa.

-Về nội dung: Ông Đỗ Hoàng V đồng ý liên đới cùng bà P trả cho ông L số tiền 69.000.000 đồng theo biên nhận ngày 16/3/2018, nên ghi nhận. Đối với hai giấy mượn tiền ngày 28 tháng chạp năm 2017 và giấy mượn tiền ngày 20/12/2017 nội dung thể hiện ông Đỗ Hoàng V và bà Lê Thị P có mượn ông L số tiền 54.000.000 đồng, tuy nhiên cả hai lần này ông V không có mặt, ông V cũng không có ký tên vào giấy mượn tiền, ông V không biết bà P mượn tiền của ông L để làm gì. Đồng thời chữ "Đổ", chữ "Vủ" trong giấy mượn tiền ghi là dấu hỏi còn tên của ông V đều là dấu ngã. Số chứng minh nhân dân của ông V hoàn toàn không đúng với số chứng minh của ông V do bà M cung cấp tại tòa. Ông V và bà P sống chung

như vậy chồng, không có đăng ký kết hôn, số tiền này do bà P mượn và sử dụng riêng nên không có cơ sở buộc ông V liên đới trách nhiệm cùng bà P trả cho ông L số tiền 24.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 28 tháng chạp năm 2017 và số tiền 35.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 20/12/2017.

Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông L, buộc bà Lê Thị P có trách nhiệm trả cho ông Bùi Thái L số tiền 59.000.000 đồng và lãi suất theo quy định 0,8%/tháng từ ngày 16/4/2018 đến ngày 16/7/2018. Buộc ông Đoàn Hoàng V và bà Lê Thị P liên đới trách nhiệm trả cho ông Bùi Thái L số tiền 69.000.000 đồng và lãi suất theo quy định 0,8%/tháng từ ngày 16/4/2018 đến ngày 16/7/2018. Không chấp nhận yêu cầu ông Đỗ Hoàng V liên đới trách nhiệm cùng bà Lê Thị P trả số tiền 59.000.000 đồng và lãi suất theo quy định 0,8%/tháng từ ngày 16/4/2018 đến ngày 16/7/2018.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Bùi Thái L khởi kiện yêu cầu ông Đỗ Hoàng V và bà Lê Thị P trả số tiền đã vay là 128.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định pháp luật từ ngày 16/3/2018 đến ngày 16/4/2018. Đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Hiện tại ông V và bà P đang cư trú tại xã Bình Thành, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Hiện tại bà P không có mặt tại địa phương nhưng trong đơn khởi kiện ông L đã ghi đúng và đầy đủ địa chỉ của bà P như trong giấy mượn tiền, bà P bỏ đi nhưng không báo địa chỉ mới cho ông L biết theo khoản 3 Điều 40, điểm b, khoản 2, Điều 277 Bộ luật dân sự nên được coi là cố tình giấu địa, Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án theo thủ tục chung. Tòa án đã tiến hành tống đạt thủ tục phiên tòa lần thứ hai cho bà P theo đúng quy định của pháp luật nhưng bà P vắng mặt không lý do. Căn cứ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà P.

[2] Về nội dung vụ án:

Đối với yêu cầu của ông L yêu cầu bà Lê Thị P và ông Đỗ Hoàng V liên đới trách nhiệm trả số tiền đã vay là 128.000.000 đồng và lãi suất theo quy định là 0,83%/tháng kể từ ngày 16/4/2018 đến ngày 16/7/2018 Hội đồng xét xử xét thấy: Ông L nộp kèm theo hồ sơ khởi kiện các chứng cứ là giấy mượn tiền ngày 28 tháng chạp năm 2017, giấy mượn tiền ngày 20/12/2017, biên nhận ngày 16/3/2018. Tại phiên tòa bà M đại diện theo ủy quyền của ông L nộp bổ sung thêm chứng cứ là đơn trình bày của ông Nguyễn Văn Phụng với nội dung ông có chứng kiến việc bà Lê Thị P vay của ông Bùi Thái L số tiền 69.000.000 đồng và bản sao chụp không có chứng thực giấy chứng minh nhân dân mang tên Lê Thị P và Đỗ Hoàng V. Ông L khẳng định cả ba lần mượn tiền đều do bà P trực tiếp đến nhà ông L mượn và

viết giấy mượn tiền, biên nhận chứ không có mặt ông V. Lời trình bày này phù hợp với ý kiến của ông V hoàn toàn không biết gì về việc bà P mượn tiền của ông L, đến tháng 4/2018 và tháng 5/2018 ông L đến nhà đòi nợ thì ông mới biết. Như vậy có đủ cơ sở xác định bà Lê Thị P có vay của ông Bùi Thái L số tiền 128.000.000 đồng.

Tại Tòa ông V cho rằng có thể số tiền 69.000.000 đồng là cộng dồn của hai số tiền 35.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 20/12/2017 và số tiền 24.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 28 tháng chạp năm 2017 nhưng ông V không có chứng cứ gì để chứng minh. Đồng thời nếu cộng hai số tiền 35.000.000 đồng với số tiền 24.000.000 đồng thì chỉ ra số tiền 59.000.000 đồng. Bên cạnh đó nếu như có sự cộng hai số tiền nêu trên và L biên nhận mới thì bà P phải yêu cầu ông L đưa lại hai giấy mượn tiền cũ cho mình, đồng thời giấy mượn tiền ngày 16/4/2018 có ông Nguyễn Văn Phụng chứng kiến và xác nhận vào ngày 16/4/2018 bà P có mượn của ông L số tiền 69.000.000 đồng.

Trong cả ba giấy mượn tiền do nguyên đơn cung cấp đều không thể hiện mục đích vay tiền để làm gì. Ông L và ông V đều thống nhất ông V không có cùng bà P đến mượn tiền của ông L, ông V không có ký tên vào giấy mượn tiền. Giấy mượn tiền ngày 20/10/2017 và giấy mượn tiền ngày 28 tháng chạp 2017 đều ghi tên ông "Vủ" là dấu hỏi là không đúng với tên ông V trong giấy chứng minh nhân dân mà các bên cung cấp tại tòa. Số chứng minh nhân dân trong giấy mượn tiền ngày 28 tháng chạp năm 2017 cũng không giống với số chứng minh của ông V. Đồng thời ông V và bà P không có đăng ký kết hôn (Theo xác minh tại ủy ban nhân dân xã Bình Thành thì trong sổ bộ kết hôn không có tên Đỗ Hoàng V và Lê Thị P) nên không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, giữa các bên không có sự thỏa thuận nào khác. Ông V hoàn toàn không biết bà P mượn tiền để làm gì nên không đủ cơ sở buộc ông liên đới trách nhiệm với bà P trả cho ông L số tiền 128.000.000 đồng. Tuy nhiên tại phiên tòa ông đồng ý liên đới cùng bà P trả cho ông L số tiền 69.000.000 đồng và tiền lãi của số tiền này, đây là ý kiến tự nguyện của ông nên ghi nhận buộc ông thực hiện. Ông xin trả dần mỗi tháng 3.000.000 đồng nhưng không được đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đồng ý nên để đảm bảo quyền lợi của nguyên đơn cần buộc ông và bà P liên đới trả số tiền 69.000.000 đồng.

Đối với số tiền 59.000.000 đồng (mượn tiền ngày 20/10/2017 và giấy mượn tiền ngày 28 tháng chạp 2017) do không đủ cơ sơ buộc ông V liên đới trả nên cần buộc bà Lê Thị P có trách nhiệm trả cho ông L số tiền này.

Số tiền lãi được tính như sau:

Số tiền 69.000.000 đồng được tính lãi kể từ ngày 16/4/2018 đến ngày 16/7/2018 là 04 tháng x 0,83%/tháng x 69.000.000 đồng = 2.290.800 đồng. Như vậy ông V và bà P có nghĩa vụ liên đới trả cho ông L số tiền 69.000.000 đồng + tiền lãi 2.290.800 đồng là 71.290.000 đồng.

Số tiền 59.000.000 đồng được tính lãi kể từ ngày 16/4/2018 đến ngày 16/7/2018 là 04 tháng x 0,83%/tháng x 59.000.000 đồng = 1.958.800 đồng. Như

vậy bà P có nghĩa vụ trả cho ông L số tiền 59.000.000 đồng + tiền lãi 1.958.800 đồng = 60.958.800 đồng.

Ý kiến phát biểu của vị đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm có giá nghạch bà Lê Thị P phải nộp án phí là 60.958.800 đồng x 5% = 3.048.000 đồng. Bà Lê Thị P và ông Đỗ HoàngV liên đới nộp số tiền án phí là 71.290.000 đồng x 5% = 3.564.500 đồng theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự ; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 288, 357, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự 2015; Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 14, 16 Luật hôn nhân gia đình; Căn cứ Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Thái L, cụ thể tuyên:

[1] Buộc bà Lê Thị P có trách nhiệm trả cho ông Bùi Thái L số tiền 60.958.800 (sáu mươi triệu chín trăm năm mươi tám nghìn tám trăm) đồng. Buộc ông Đỗ Hoàng V và bà Lê Thị P liên đới trách nhiệm trả cho ông Bùi Thái L số tiền 71.290.000 (bảy mươi mốt triệu hai trăm chín mươi nghìn) đồng.

Không chấp nhận yêu cầu buộc ông Đỗ Hoàng V liên đới trách nhiệm cùng bà Lê Thị P trả cho ông Bùi Thái L số tiền 60.958.800 (sáu mươi triệu chín trăm năm mươi tám nghìn tám trăm) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành các khoản trên thì phải chịu lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự 2015.

[2] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

- Bà Lê Thị P phải nộp án phí là 3.048.000 (ba triệu không trăm bốn mươi tám nghìn) đồng. Bà Lê Thị P và ông Đỗ HoàngV phải liên đới nộp án phí là 3.564.500 (ba triệu năm trăm sáu mươi bốn nghìn năm trăm) đồng.

- Chi cục thi hành án huyện Giồng Trôm hoàn lại cho ông Bùi Thái L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.328.000 (ba triệu ba trăm hai mươi tám nghìn) đồng theo biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0019865 đồng ngày 21/9/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

[3] Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bà Lê Thị P vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- TAND tỉnh Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Nguyễn Thị Ngoan